HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

300 Câu Tiếng Trung HSK1 Phản Xạ Nhanh – Luyện Nghe Nói Cho Người Mới Bắt Đầu

HSK1 反应句

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

1. Chào hỏi & tạm biệt	câu 1–20	video 00:00	trang 2
2. Cảm ơn – xin lỗi – lịch sự	câu 21–35	video 03:11	trang 8
3. Giới thiệu bản thân	câu 36–59	video 05:36	trang 12
4. Hỏi thông tin cơ bản	câu 60–84	video 09:34	trang 18
5. Số đếm – tiền – tuổi	câu 85–104	video 13:45	trang 24
6. Thời gian – ngày – thứ	câu 105–129	video 17:07	trang 30
7. Gia đình & người thân	câu 130–149	video 21:35	trang 37
8. Ăn uống	câu 150–174	video 24:58	trang 42
9. Mua sắm	câu 175–194	video 29:06	trang 49
10. Học tập & công việc	câu 195–214	video 32:36	trang 54
11. Sở thích & hoạt động	câu 215–234	video 36:08	trang 59
12. Cảm xúc & trạng thái	câu 235–249	video 39:32	trang 64
13. Thời tiết & ngày thường	câu 250–264	video 41:53	trang 68
14. Địa điểm & phương hướng	câu 265–279	video 44:26	trang 72
15. Câu thường ngày khác	câu 280–300	video 46:53	trang 76

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

1. Chào hỏi & tạm biệt — Từ vựng

Câu 1–20 · Video 00:00

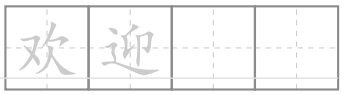
你好	Nǐ hǎo	Xin chào	câu 1
你们	Nǐmen	các bạn	câu 2
老师	Lǎoshī	thầy/cô	câu 3
大家	Dàjiā	mọi người	câu 4
你好吗	Nǐ hǎo ma	Bạn khỏe không	câu 5
谢谢	xièxie	cảm ơn	câu 6
名字	míngzi	tên	câu 7
认识	Rènshi	quen biết, gặp	câu 8
早上	Zǎoshang	buổi sáng	câu 9
好久不见	Hǎo jiǔ bú jiàn	Lâu rồi không gặp	câu 10
再见	Zàijiàn	Tạm biệt	câu 11
明天	Míngtiān	ngày mai	câu 12
哪儿	nǎr	đâu	câu 14
朋友	péngyou	bạn	câu 15
谁	shéi	ai	câu 16
哪国人	nǎ guó rén	người nước nào	câu 17
越南	Yuènán	Việt Nam	câu 18

1. Chào hỏi & tạm biệt — Từ vựng (tiếp)

Câu 1–20

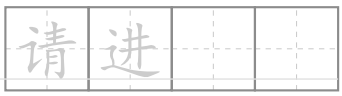
欢迎
câu 19

Huānyíng
Chào mừng



请进
câu 20

Qǐng jìn
Mời vào



1. Chào hỏi & tạm biệt — Mẫu câu

Câu 1–20

1 00:00

你好！

Nǐ hǎo!
Xin chào!

Viết lại: .....

2 00:08

你们好！

Nǐmen hǎo!
Chào **các bạn**!

Viết lại: .....

3 00:16

老师好！

Lǎoshī hǎo!
Em chào **thầy/cô** ạ!

Viết lại: .....

4 00:26

大家好！

Dàjiā hǎo!
Chào **mọi người**!

Viết lại: .....

5 00:35

你好吗？

Nǐ hǎo ma?
Bạn khỏe không?

Viết lại: .....

6 00:43

我很好，**谢谢**。

Wǒ hěn hǎo, **xièxie**.
Mình khỏe, **cảm ơn**.

Viết lại: .....

7 00:54

你叫什么**名字**?

Nǐ jiào shénme míngzi?

Bạn **tên** là gì?

Viết lại: .....

8 01:04

认识你很高兴。

Rènshi nǐ hěn gāoxìng.

Rất vui được gặp bạn.

Viết lại: .....

9 01:14

早上好!

Zǎoshang hǎo!

Chào **buổi sáng**!

Viết lại: .....

10 01:23

好久不见!

Hǎo jiǔ bú jiàn!

Lâu rồi không gặp!

Viết lại: .....

11 01:32

再见!

Zàijiàn!

Tạm biệt!

Viết lại: .....

12 01:40

明天见!

Míngtiān jiàn!

Hẹn gặp **ngày mai**!

Viết lại: .....

13 01:49

老师**再见**!

Lǎoshī **zàijiàn**!

Em chào thầy/cô ạ! (**tạm biệt**)

Viết lại: .....

14 02:01

你去**哪儿**?

Nǐ qù **nǎr**?

Bạn đi **đâu** đấy?

Viết lại: .....

15 02:10

这是我**朋友**。

Zhè shì wǒ **péngyou**.

Đây là **bạn** của mình.

Viết lại: .....

16 02:19

他是**谁**?

Tā shì **shéi**?

Anh ấy là **ai** vậy?

Viết lại: .....

17 02:28

你是**哪国人**?

Nǐ shì **nǎ guó rén**?

Bạn là **người nước nào**?

Viết lại: .....

18 02:39

我是**越南**人。

Wǒ shì **Yuènán** rén.

Mình là người **Việt Nam**.

Viết lại: .....

19
02:49

欢迎你!

Huānyíng nǐ!
Chào mừng bạn!

Viết lại: .....

20
02:57

请进。

Qǐng jìn.
Mời vào ạ.

Viết lại: .....

2. Cảm ơn – xin lỗi – lịch sự — Từ vựng

Câu 21–35 · Video 03:11

非常 — câu 22
Fēicháng
rất, vô cùng

客气 — câu 23
kèqi
khách sáo

别客气 — câu 24
Bié kèqi
Đừng khách sáo

对不起 — câu 25
Duìbuqǐ
Xin lỗi

没关系 — câu 26
Méi guānxi
Không sao đâu

麻烦 — câu 27
Máfan
làm phiền

不好意思 — câu 28
Bùhǎoyìsi
Xin lỗi

辛苦 — câu 29
xīnkǔ
vất vả

不用 — câu 30
Búyòng
không cần

抱歉 — câu 31
bàoqiàn
xin lỗi

请坐 — câu 32
Qǐng zuò
Mời ngồi

帮 — câu 33
bāng
giúp

帮助 — câu 34
bāngzhù
giúp đỡ

也 — câu 35
yě
cũng

2. Cảm ơn – xin lỗi – lịch sự — Mẫu câu

Câu 21–35

21 03:16

谢谢你!

Xièxie nǐ!

Cảm ơn bạn!

Viết lại: .....

22 03:24

非常感谢!

Fēicháng gǎnxiè!

Cảm ơn rất nhiều!

Viết lại: .....

23 03:34

不**客气**。

Bú **kèqi**.

Không có gì.

Viết lại: .....

24 03:43

别客气。

Bié kèqi.

Đừng khách sáo.

Viết lại: .....

25 03:52

对不起!

Duìbuqǐ!

Xin lỗi!

Viết lại: .....

26 04:00

没关系。

Méi guānxi.

Không sao đâu.

Viết lại: .....

2. Cảm ơn – xin lỗi – lịch sự — Mẫu câu (tiếp) Câu 21–35

27 04:09

麻烦你了。

Máfan nǐ le.

Làm phiền bạn rồi.

Viết lại: .....

28 04:18

不好意思，请问一下。

Bùhǎoyìsi, qǐngwèn yíxià.

Xin lỗi, cho hỏi một chút.

Viết lại: .....

29 04:30

你**辛苦**了。

Nǐ **xīnkǔ** le.

Bạn **vất vả** rồi.

Viết lại: .....

30 04:39

不用谢。

Búyòng xiè.

Không cần cảm ơn đâu.

Viết lại: .....

31 04:48

真**抱歉**。

Zhēn **bàoqiàn**.

Thật **xin lỗi**.

Viết lại: .....

32 04:57

请坐。

Qǐng zuò.

Mời ngồi.

Viết lại: .....

2. Cảm ơn – xin lỗi – lịch sự — Mẫu câu (tiếp) Câu 21–35

33 05:05

请**帮**我一下。

Qǐng **bāng** wǒ yíxià.

Nhờ bạn **giúp** một chút.

Viết lại: .....

34 05:15

谢谢你的**帮助**。

Xièxie nǐ de **bāngzhù**.

Cảm ơn sự **giúp đỡ** của bạn.

Viết lại: .....

35 05:25

谢谢，你**也**是！

Xièxie, nǐ **yě** shì!

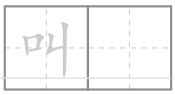
Cảm ơn, bạn **cũng** vậy nhé!

Viết lại: .....

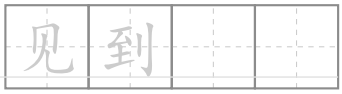
3. Giới thiệu bản thân — Từ vựng

Câu 36–59 · Video 05:36

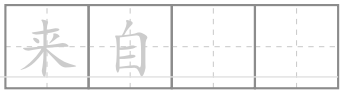
叫 — câu 36
jiào
tên là, gọi



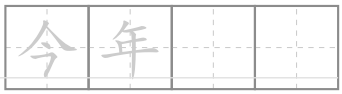
见到 — câu 37
jiàndào
gặp được



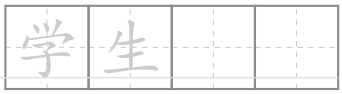
来自 — câu 38
láizì
đến từ



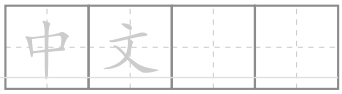
今年 — câu 39
jīnnián
Năm nay



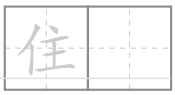
学生 — câu 40
xuésheng
sinh viên



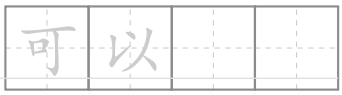
中文 — câu 42
Zhōngwén
tiếng Trung



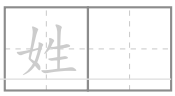
住 — câu 43
zhù
sống, ở



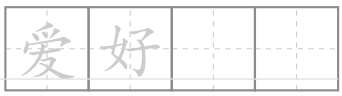
可以 — câu 44
kěyǐ
có thể



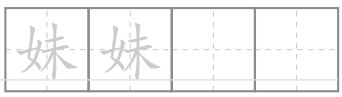
姓 — câu 45
xìng
họ



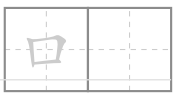
爱好 — câu 46
àihào
Sở thích



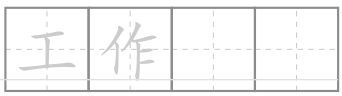
妹妹 — câu 47
mèimei
em gái



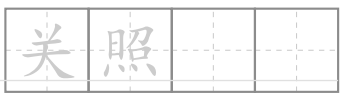
口 — câu 48
kǒu
người (lượng từ cho thành viên gia đình)



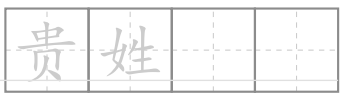
工作 — câu 49
gōngzuò
làm việc



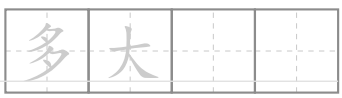
关照 — câu 50
guānzhào
chỉ giáo, chiếu cố



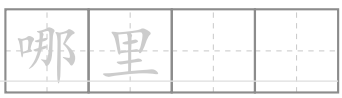
贵姓 — câu 51
guì xìng
quý danh, họ gì



多大 — câu 53
duō dà
bao nhiêu tuổi



哪里 — câu 54
nǎlǐ
đâu

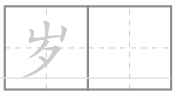


3. Giới thiệu bản thân — Từ vựng (tiếp)

Câu 36–59

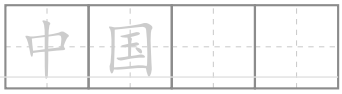
岁 — **suì** — tuổi

câu 57



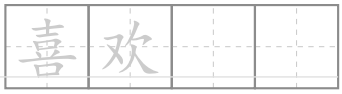
中国 — **Zhōngguó** — Trung Quốc

câu 58



喜欢 — **xǐhuan** — thích

câu 59



3. Giới thiệu bản thân — Mẫu câu

Câu 36–59

36 05:41

我**叫**小明。

Wǒ **jiào** Xiǎomíng.

Mình tên là Tiểu Minh.

Viết lại: .....

37 05:51

很高兴**见到**你。

Hěn gāoxìng **jiàndào** nǐ.

Rất vui được gặp bạn.

Viết lại: .....

38 06:01

我**来自**越南。

Wǒ **láizì** Yuènán.

Mình **đến từ** Việt Nam.

Viết lại: .....

39 06:11

我**今年**二十岁。

Wǒ **jīnnián** èrshí suì.

Năm nay mình hai mươi tuổi.

Viết lại: .....

40 06:22

我是**学生**。

Wǒ shì **xuésheng**.

Mình là **sinh viên**.

Viết lại: .....

41 06:31

我是**老师**。

Wǒ shì **lǎoshī**.

Mình là **giáo viên**.

Viết lại: .....

3. Giới thiệu bản thân — Mẫu câu (tiếp)

Câu 36–59

42 06:41

我在学**中文**。

Wǒ zài xué **Zhōngwén**.

Mình đang học **tiếng Trung**.

Viết lại: .....

43 06:50

我**住**在河内。

Wǒ **zhù** zài Hénèi.

Mình sống ở Hà Nội.

Viết lại: .....

44 07:00

你**可以**叫我小明。

Nǐ **kěyǐ** jiào wǒ Xiǎomíng.

Bạn **có thể** gọi mình là Tiểu Minh.

Viết lại: .....

45 07:11

我**姓**王。

Wǒ **xìng** Wáng.

Mình **họ** Vương.

Viết lại: .....

46 07:20

我的**爱好**是看书。

Wǒ de **àihào** shì kàn shū.

Sở thích của mình là đọc sách.

Viết lại: .....

47 07:31

我有一个**妹妹**。

Wǒ yǒu yí ge **mèimei**.

Mình có một **em gái**.

Viết lại: .....

48 07:41

我家有四口人。

Wǒ jiā yǒu sì **kǒu** rén.

Nhà mình có bốn người.

Viết lại: .....

49 07:51

我在北京工作。

Wǒ zài Běijīng **gōngzuò**.

Mình **làm việc** ở Bắc Kinh.

Viết lại: .....

50 08:02

请多关照。

Qǐng duō **guānzhào**.

Mong được bạn chỉ giáo nhiều.

Viết lại: .....

51 08:12

您贵姓?

Nín **guì xìng**?

Bạn họ gì ạ?

Viết lại: .....

52 08:21

你做什么工作?

Nǐ zuò shénme **gōngzuò**?

Bạn làm nghề gì?

Viết lại: .....

53 08:30

你多大了?

Nǐ **duō dà** le?

Bạn **bao nhiêu tuổi**?

Viết lại: .....

3. Giới thiệu bản thân — Mẫu câu (tiếp)

Câu 36–59

54 08:39

你从**哪里**来?

Nǐ cóng **nǎlǐ** lái?

Bạn đến từ **đâu**?

Viết lại: .....

55 08:48

我们**认识**一下吧。

Wǒmen **rènshi** yíxià ba.

Chúng ta **làm quen** nhé.

Viết lại: .....

56 08:58

这是我的**朋友**小兰。

Zhè shì wǒ de **péngyou** Xiǎolán.

Đây là **bạn** mình, Tiểu Lan.

Viết lại: .....

57 09:09

我十九**岁**。

Wǒ shíjiǔ **suì**.

Mình mười chín **tuổi**.

Viết lại: .....

58 09:19

我是**中国**人。

Wǒ shì **Zhōngguó** rén.

Mình là người **Trung Quốc**.

Viết lại: .....

59 09:29

我很**喜欢**中文。

Wǒ hěn **xǐhuan** Zhōngwén.

Mình rất **thích** tiếng Trung.

Viết lại: .....

什么 — **shénme** — cái gì
câu 60

做 — **zuò** — làm
câu 62

想 — **xiǎng** — muốn
câu 63

家 — **jiā** — Nhà
câu 65

学校 — **xuéxiào** — Trường
câu 66

书 — **shū** — sách
câu 70

几 — **jǐ** — mấy
câu 71

孩子 — **háizi** — đứa con
câu 72

电话 — **diànhuà** — điện thoại
câu 73

怎么 — **zěnme** — bằng gì
câu 75

读 — **dú** — đọc
câu 76

汉语 — **Hànyǔ** — tiếng Trung
câu 77

怎么了 — **zěnme le** — sao vậy
câu 78

什么时候 — **shénme shíhou** — Khi nào
câu 79

回家 — **huí jiā** — về nhà
câu 80

会 — **huì** — biết
câu 81

时间 — **shíjiān** — thời gian
câu 83

4. Hỏi thông tin cơ bản — Mẫu câu

Câu 60–84

60 09:39

这是**什么**?

Zhè shì **shénme**?

Đây là **cái gì**?

Viết lại: .....

61 09:47

那是**什么**?

Nà shì **shénme**?

Kia là **cái gì**?

Viết lại: .....

62 09:56

你在**做**什么?

Nǐ zài **zuò** shénme?

Bạn đang **làm** gì thế?

Viết lại: .....

63 10:05

你**想**吃什么?

Nǐ **xiǎng** chī shénme?

Bạn **muốn** ăn gì?

Viết lại: .....

64 10:14

你**住**在哪儿?

Nǐ **zhù** zài nǎr?

Bạn **sống** ở đâu?

Viết lại: .....

65 10:23

你**家**在哪儿?

Nǐ **jiā** zài nǎr?

Nhà bạn ở đâu?

Viết lại: .....

66 10:33

你的**学校**在哪儿?

Nǐ de **xuéxiào** zài nǎr?

Trường của bạn ở đâu?

Viết lại: .....

67 10:43

你在哪儿**工作**?

Nǐ zài nǎr **gōngzuò**?

Bạn **làm việc** ở đâu?

Viết lại: .....

68 10:52

那个人是**谁**?

Nàge rén shì **shéi**?

Người kia là **ai** vậy?

Viết lại: .....

69 11:02

谁是你的**老师**?

Shéi shì nǐ de **lǎoshī**?

Ai là **giáo viên** của bạn?

Viết lại: .....

70 11:13

这是谁的**书**?

Zhè shì shéi de **shū**?

Đây là **sách** của ai?

Viết lại: .....

71 11:22

你家有**几**口人?

Nǐ jiā yǒu **jǐ** kǒu rén?

Nhà bạn có **mấy** người?

Viết lại: .....

72 11:33

你有几个**孩子**?

Nǐ yǒu jǐ ge **háizi**?

Bạn có mấy **đứa con**?

Viết lại: .....

73 11:42

你的**电话**是多少?

Nǐ de **diànhuà** shì duōshao?

Số **điện thoại** của bạn là bao nhiêu?

Viết lại: .....

74 11:53

你们学校有多少**学生**?

Nǐmen xuéxiào yǒu duōshao **xuésheng**?

Trường các bạn có bao nhiêu **học sinh**?

Viết lại: .....

75 12:05

你**怎么**去学校?

Nǐ **zěnme** qù xuéxiào?

Bạn đến trường **bằng gì**?

Viết lại: .....

76 12:16

这个字怎么**读**?

Zhège zì zěnme **dú**?

Chữ này **đọc** thế nào?

Viết lại: .....

77 12:26

这个用**汉语**怎么说?

Zhège yòng **Hànyǔ** zěnme shuō?

Cái này **tiếng Trung** nói thế nào?

Viết lại: .....

78 12:37
你**怎么了**?
Nǐ **zěnme le**?
Bạn **sao vậy**?
Viết lại:

79 12:46
你**什么时候**来?
Nǐ **shénme shíhou** lái?
Khi nào bạn đến?
Viết lại:

80 12:55
你什么时候**回家**?
Nǐ shénme shíhou **huí jiā**?
Khi nào bạn **về nhà**?
Viết lại:

81 13:05
你**会**说汉语吗?
Nǐ **huì** shuō Hànyǔ ma?
Bạn **biết** nói tiếng Trung không?
Viết lại:

82 13:16
你**认识**他吗?
Nǐ **rènshi** tā ma?
Bạn có **quen** anh ấy không?
Viết lại:

83 13:26
你有**时间**吗?
Nǐ yǒu **shíjiān** ma?
Bạn có **thời gian** không?
Viết lại:

84

13:35

你**喜欢**哪个?

Nǐ **xǐhuan** nǎge?

Bạn **thích** cái nào?

Viết lại:

多少钱 — câu 85
duōshao qián
bao nhiêu tiền

苹果 — câu 86
Píngguǒ
Táo

块 — câu 87
kuài
tệ

贵 — câu 88
guì
Đắt

便宜 — câu 89
piányi
Bớt

没有 — câu 90
méiyǒu
không có

有 — câu 91
yǒu
có

要 — câu 92
yào
lấy

够 — câu 94
gòu
đủ

女儿 — câu 95
nǚ'ér
Con gái

儿子 — câu 97
érzi
Con trai

年纪 — câu 98
niánjì
tuổi

爸爸 — câu 99
bàba
Bố

我们 — câu 100
Wǒmen
Chúng mình

一共 — câu 101
Yígòng
Tổng cộng

买 — câu 102
mǎi
mua

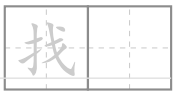
一百 — câu 103
Yìbǎi
Một trăm

找

câu 104

Zhǎo

Thối lại



85 13:50

这个**多少钱**?

Zhège **duōshao qián**?

Cái này **bao nhiêu tiền**?

Viết lại: .....

86 13:59

苹果多少钱一斤?

Píngguǒ duōshao qián yì jīn?

Táo bao nhiêu tiền một cân?

Viết lại: .....

87 14:10

三十**块**钱。

Sānshí **kuài** qián.

Ba mươi **tệ**.

Viết lại: .....

88 14:20

太**贵**了!

Tài **guì** le!

Đắt quá!

Viết lại: .....

89 14:28

能**便宜**一点吗?

Néng **piányi** yìdiǎn ma?

Bớt cho mình một chút được không?

Viết lại: .....

90 14:39

我**没有**钱。

Wǒ **méiyǒu** qián.

Mình **không có** tiền.

Viết lại: .....

91 14:48

我**有**十块钱。

Wǒ **yǒu** shí kuài qián.

Mình **có** mười tệ.

Viết lại: .....

92 14:58

我**要**两个。

Wǒ **yào** liǎng ge.

Mình **lấy** hai cái.

Viết lại: .....

93 15:07

你**要**几个?

Nǐ **yào** jǐ ge?

Bạn **lấy** mấy cái?

Viết lại: .....

94 15:16

一个就**够**了。

Yí ge jiù **gòu** le.

Một cái là **đủ** rồi.

Viết lại: .....

95 15:25

你**女儿**几岁了?

Nǐ **nǚ'ér** jǐ suì le?

Con gái bạn mấy tuổi rồi?

Viết lại: .....

96 15:36

她今年八**岁**。

Tā jīnnián bā **suì**.

Năm nay bé tám **tuổi**.

Viết lại: .....

97 15:46

我**儿子**三岁了。

Wǒ **érzi** sān suì le.

Con trai mình ba tuổi rồi.

Viết lại: .....

98 15:57

你爸爸多大**年纪**?

Nǐ bàba duō dà **niánjì**?

Bố bạn bao nhiêu **tuổi** rồi?

Viết lại: .....

99 16:07

我**爸爸**五十岁。

Wǒ **bàba** wǔshí suì.

Bố mình năm mươi tuổi.

Viết lại: .....

100 16:17

我们有六个人。

Wǒmen yǒu liù ge rén.

Chúng mình có sáu người.

Viết lại: .....

101 16:27

一共三个人。

Yígòng sān ge rén.

Tổng cộng ba người.

Viết lại: .....

102 16:37

我**买**了三本书。

Wǒ **mǎi** le sān běn shū.

Mình đã **mua** ba quyển sách.

Viết lại: .....

103 16:47

一百块，够吗?

Yìbǎi kuài, gòu ma?

Một trăm tệ có đủ không?

Viết lại: .....

104 16:57

找你五块。

Zhǎo nǐ wǔ kuài.

Thối lại bạn năm tệ.

Viết lại: .....

6. Thời gian – ngày – thứ — Từ vựng

Câu 105–129 · Video 17:07

现在 — câu 105
Xiànzài
Bây giờ

点 — câu 106
diǎn
giờ

半 — câu 107
bàn
rưỡi

星期 — câu 108
xīngqī
thứ

星期一 — câu 109
xīngqīyī
thứ Hai

号 — câu 110
hào
ngày

五月 — câu 111
wǔ yuè
tháng Năm

昨天 — câu 113
Zuótiān
Hôm qua

生日 — câu 114
shēngrì
Sinh nhật

见 — câu 115
jiàn
gặp

下午 — câu 116
Xiàwǔ
chiều

起床 — câu 117
qǐchuáng
dậy

睡觉 — câu 119
shuìjiào
đi ngủ

上午 — câu 121
shàngwǔ
Buổi sáng

中午 — câu 122
Zhōngwǔ
Trưa nay

有空 — câu 123
yǒu kòng
có rảnh

分钟 — câu 124
fēnzhōng
phút

来晚 — câu 125
lái wǎn
đến muộn

明年 — câu 127
míngnián
Năm sau

周末 — câu 129
Zhōumò
Cuối tuần



105 17:12
现在几点?
Xiànzài jǐ diǎn?
Bây giờ là mấy giờ?
Viết lại: .....

106 17:21
现在八**点**。
Xiànzài bā **diǎn**.
Bây **giờ** là tám **giờ**.
Viết lại: .....

107 17:31
现在两点**半**。
Xiànzài liǎng diǎn **bàn**.
Bây giờ là hai giờ **rưỡi**.
Viết lại: .....

108 17:42
今天**星期**几?
Jīntiān **xīngqī** jǐ?
Hôm nay **thứ** mấy?
Viết lại: .....

109 17:52
今天**星期一**。
Jīntiān **xīngqīyī**.
Hôm nay là **thứ Hai**.
Viết lại: .....

110 18:02
今天几**号**?
Jīntiān jǐ **hào**?
Hôm nay **ngày** mấy?
Viết lại: .....

111 18:12

今天**五月**一号。

Jīntiān **wǔ yuè** yī hào.

Hôm nay là mùng một **tháng Năm**.

Viết lại: .....

112 18:23

明天是星期六。

Míngtiān shì xīngqīliù.

Ngày mai là thứ Bảy.

Viết lại: .....

113 18:33

昨天是我的生日。

Zuótiān shì wǒ de shēngrì.

Hôm qua là sinh nhật mình.

Viết lại: .....

114 18:44

你的**生日**是几月几号?

Nǐ de **shēngrì** shì jǐ yuè jǐ hào?

Sinh nhật bạn là ngày mấy tháng mấy?

Viết lại: .....

115 18:57

我们几点**见**?

Wǒmen jǐ diǎn **jiàn**?

Mấy giờ chúng ta **gặp** nhau?

Viết lại: .....

116 19:06

下午三点见。

Xiàwǔ sān diǎn jiàn.

Ba giờ **chiều** gặp nhé.

Viết lại: .....

117 19:17
你每天几点**起床**?
Nǐ měitiān jǐ diǎn **qǐchuáng**?
Mỗi ngày bạn **dậy** lúc mấy giờ?
Viết lại: .....

118 19:28
我六点**起床**。
Wǒ liù diǎn **qǐchuáng**.
Mình **dậy** lúc sáu giờ.
Viết lại: .....

119 19:39
你几点**睡觉**?
Nǐ jǐ diǎn **shuìjiào**?
Bạn **đi ngủ** lúc mấy giờ?
Viết lại: .....

120 19:49
我十一点**睡觉**。
Wǒ shíyī diǎn **shuìjiào**.
Mình **đi ngủ** lúc mười một giờ.
Viết lại: .....

121 19:59
我**上午**有课。
Wǒ **shàngwǔ** yǒu kè.
Buổi sáng mình có tiết học.
Viết lại: .....

122 20:09
中午我们一起吃饭吧。
Zhōngwǔ wǒmen yìqǐ chīfàn ba.
Trưa nay chúng mình cùng ăn cơm nhé.
Viết lại: .....

123 20:22
晚上你**有空**吗?
Wǎnshang nǐ **yǒu kòng** ma?
Tối nay bạn **có rảnh** không?
Viết lại: .....

124 20:33
等我五**分钟**。
Děng wǒ wǔ **fēnzhōng**.
Đợi mình năm **phút** nhé.
Viết lại: .....

125 20:43
我**来晚**了。
Wǒ **lái wǎn** le.
Mình **đến muộn** rồi.
Viết lại: .....

126 20:52
时间不早了。
Shíjiān bù zǎo le.
Không còn sớm nữa đâu.
Viết lại: .....

127 21:02
我**明年**去中国。
Wǒ **míngnián** qù Zhōngguó.
Năm sau mình sang Trung Quốc.
Viết lại: .....

128 21:13
我学**汉语**一年了。
Wǒ xué **Hànyǔ** yì nián le.
Mình học **tiếng Trung** được một năm rồi.
Viết lại: .....

129

21:25

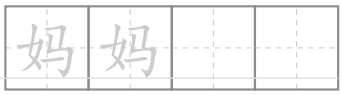
周末你做什么?

Zhōumò nǐ zuò shénme?

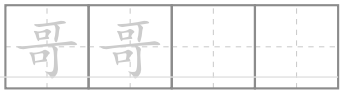
Cuối tuần bạn làm gì?

Viết lại:

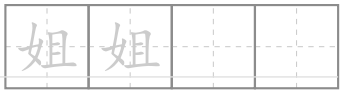
妈妈 — **māma** — mẹ — câu 131



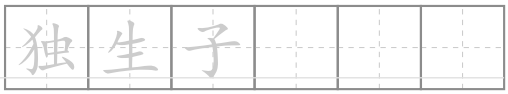
哥哥 — **gēge** — anh trai — câu 133



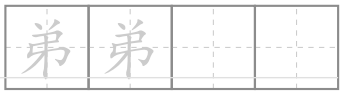
姐姐 — **jiějie** — chị gái — câu 135



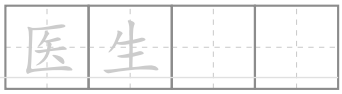
独生子 — **dúshēngzǐ** — con một — câu 136



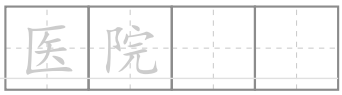
弟弟 — **dìdi** — Em trai — câu 137



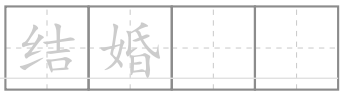
医生 — **yīshēng** — bác sĩ — câu 138



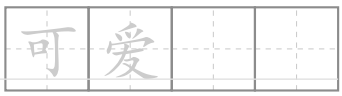
医院 — **yīyuàn** — bệnh viện — câu 139



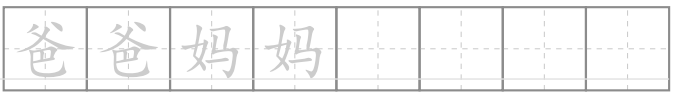
结婚 — **jiéhūn** — kết hôn — câu 140



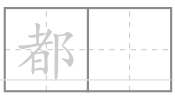
可爱 — **kě'ài** — đáng yêu — câu 143



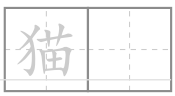
爸爸妈妈 — **bàba māma** — Bố mẹ — câu 144



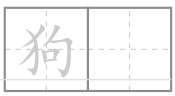
都 — **dōu** — đều — câu 145



猫 — **māo** — mèo — câu 147



狗 — **gǒu** — chó — câu 148



130 21:40

这是我**爸爸**。

Zhè shì wǒ **bàba**.

Đây là **bố** mình.

Viết lại: .....

131 21:49

这是我**妈妈**。

Zhè shì wǒ **māma**.

Đây là **mẹ** mình.

Viết lại: .....

132 21:58

我爱我的**家**。

Wǒ ài wǒ de **jiā**.

Mình yêu **gia đình** mình.

Viết lại: .....

133 22:08

你有**哥哥**吗?

Nǐ yǒu **gēge** ma?

Bạn có **anh trai** không?

Viết lại: .....

134 22:18

我有一个**哥哥**。

Wǒ yǒu yí ge **gēge**.

Mình có một **anh trai**.

Viết lại: .....

135 22:28

我没有**姐姐**。

Wǒ méiyǒu **jiějie**.

Mình không có **chị gái**.

Viết lại: .....

136 22:37
我是**独生子**。
Wǒ shì **dúshēngzǐ**.
Mình là **con một**.
Viết lại: .....

137 22:46
我**弟弟**是学生。
Wǒ **dìdi** shì xuésheng.
Em trai mình là học sinh.
Viết lại: .....

138 22:56
我妈妈是**医生**。
Wǒ māma shì **yīshēng**.
Mẹ mình là **bác sĩ**.
Viết lại: .....

139 23:07
我爸爸在**医院**工作。
Wǒ bàba zài **yīyuàn** gōngzuò.
Bố mình làm việc ở **bệnh viện**.
Viết lại: .....

140 23:18
你**结婚**了吗?
Nǐ **jiéhūn** le ma?
Bạn **kết hôn** chưa?
Viết lại: .....

141 23:28
我还没**结婚**。
Wǒ hái méi **jiéhūn**.
Mình chưa **kết hôn**.
Viết lại: .....

142 23:37
这是我**女儿**。
Zhè shì wǒ **nǚ'ér**.
Đây là **con gái** mình.
Viết lại:

143 23:47
我儿子很**可爱**。
Wǒ érzi hěn **kě'ài**.
Con trai mình rất **đáng yêu**.
Viết lại:

144 23:58
你**爸爸妈妈**好吗?
Nǐ **bàba māma** hǎo ma?
Bố mẹ bạn có khỏe không?
Viết lại:

145 24:09
他们**都**很好。
Tāmen **dōu** hěn hǎo.
Bố mẹ mình **đều** khỏe.
Viết lại:

146 24:18
我**想**我妈妈了。
Wǒ **xiǎng** wǒ māma le.
Mình **nhớ** mẹ rồi.
Viết lại:

147 24:29
我家有一只**猫**。
Wǒ jiā yǒu yì zhī **māo**.
Nhà mình có một con **mèo**.
Viết lại:

148 24:39

我们家的**狗**很大。

Wǒmen jiā de **gǒu** hěn dà.

Con **chó** nhà mình rất to.

Viết lại: .....

149 24:50

我周末**回家**看爸妈。

Wǒ zhōumò **huí jiā** kàn bà mā.

Cuối tuần mình **về nhà** thăm bố mẹ.

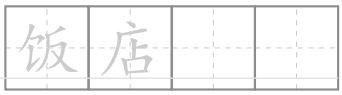
Viết lại: .....

8. Ăn uống — Từ vựng

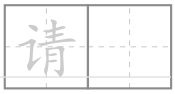
Câu 150–174 · Video 24:58

饿 câu 150	**è** đói	饿
渴 câu 152	**kě** khát	渴
吃饭 câu 153	**chīfàn** ăn cơm	吃 饭
中国菜 câu 155	**Zhōngguó cài** món Trung Quốc	中 国 菜
喝 câu 156	**hē** uống	喝
茶 câu 157	**chá** trà	茶
一杯 câu 158	**yì bēi** cốc	一 杯
米饭 câu 159	**mǐfàn** cơm	米 饭
好吃 câu 160	**hǎochī** ngon	好 吃
吃饱 câu 162	**chī bǎo** no	吃 饱
还没 câu 164	**hái méi** chưa	还 没
肉 câu 165	**ròu** thịt	肉
喝酒 câu 166	**hē jiǔ** rượu	喝 酒
咖啡 câu 167	**kāfēi** cà phê	咖 啡
牛奶 câu 168	**niúnǎi** sữa	牛 奶
水果 câu 169	**shuǐguǒ** hoa quả	水 果
买单 câu 171	**mǎidān** tính tiền	买 单

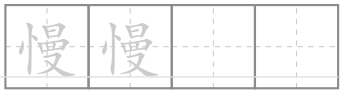
饭店 — **fàndiàn** — nhà hàng
câu 172



请 — **qǐng** — mời
câu 173



慢慢 — **Mànman** — từ từ
câu 174



150 25:03
你**饿**了吗?
Nǐ **è** le ma?
Bạn **đói** chưa?
Viết lại:

151 25:12
我**饿**了。
Wǒ **è** le.
Mình **đói** rồi.
Viết lại:

152 25:20
我**渴**了。
Wǒ **kě** le.
Mình **khát** rồi.
Viết lại:

153 25:30
我们去**吃饭**吧。
Wǒmen qù **chīfàn** ba.
Chúng mình đi **ăn cơm** thôi.
Viết lại:

154 25:40
你**喜欢**吃什么菜?
Nǐ **xǐhuan** chī shénme cài?
Bạn **thích** ăn món gì?
Viết lại:

155 25:50
我喜欢吃**中国菜**。
Wǒ xǐhuan chī **Zhōngguó cài**.
Mình thích ăn **món Trung Quốc**.
Viết lại:

156 26:01
你想**喝**什么?
Nǐ xiǎng **hē** shénme?
Bạn muốn **uống** gì?
Viết lại:

157 26:10
我想喝**茶**。
Wǒ xiǎng hē **chá**.
Mình muốn uống **trà**.
Viết lại:

158 26:20
请给我**一杯**水。
Qǐng gěi wǒ **yì bēi** shuǐ.
Cho mình một **cốc** nước nhé.
Viết lại:

159 26:30
我要一碗**米饭**。
Wǒ yào yì wǎn **mǐfàn**.
Cho mình một bát **cơm**.
Viết lại:

160 26:40
这个菜很**好吃**。
Zhège cài hěn **hǎochī**.
Món này rất **ngon**.
Viết lại:

161 26:51
太**好吃**了!
Tài **hǎochī** le!
Ngon quá!
Viết lại:

162 27:00
我**吃饱**了。
Wǒ **chī bǎo** le.
Mình **no** rồi.
Viết lại:

163 27:08
你**吃饭**了吗?
Nǐ **chīfàn** le ma?
Bạn **ăn cơm** chưa?
Viết lại:

164 27:18
我**还没**吃。
Wǒ **hái méi** chī.
Mình **chưa** ăn.
Viết lại:

165 27:27
我不吃**肉**。
Wǒ bù chī **ròu**.
Mình không ăn **thịt**.
Viết lại:

166 27:36
我不能**喝酒**。
Wǒ bù néng **hē jiǔ**.
Mình không uống được **rượu**.
Viết lại:

167 27:46
你喜欢喝**咖啡**吗?
Nǐ xǐhuan hē **kāfēi** ma?
Bạn có thích uống **cà phê** không?
Viết lại:

168 27:56
我每天喝**牛奶**。
Wǒ měitiān hē **niúnǎi**.
Ngày nào mình cũng uống **sữa**.
Viết lại:

169 28:08
我想吃**水果**。
Wǒ xiǎng chī **shuǐguǒ**.
Mình muốn ăn **hoa quả**.
Viết lại:

170 28:17
苹果很甜。
Píngguǒ hěn tián.
Táo ngọt lắm.
Viết lại:

171 28:27
服务员，**买单**！
Fúwùyuán, **mǎidān**!
Em ơi, **tính tiền**!
Viết lại:

172 28:37
我们在**饭店**吃吧。
Wǒmen zài **fàndiàn** chī ba.
Chúng mình ăn ở **nhà hàng** nhé.
Viết lại:

173 28:48
我**请**你吃饭。
Wǒ **qǐng** nǐ chīfàn.
Mình **mời** bạn ăn cơm.
Viết lại:

174

28:57

慢慢吃。

Mànman chī.

Ăn **từ từ** thôi nhé.

Viết lại:

衣服 — yīfu — quần áo — câu 176

不要 — bú yào — không lấy — câu 178

一点 — yìdiǎn — một chút — câu 179

试试 — shìshi — thử — câu 181

漂亮 — piàoliang — đẹp — câu 182

怎么样 — zěnmeyàng — thế nào — câu 183

看看 — kànkan — xem — câu 184

开门 — kāimén — mở cửa — câu 185

商店 — shāngdiàn — cửa hàng — câu 186

手机 — shǒujī — điện thoại — câu 187

电脑 — diànnǎo — máy tính — câu 188

杯子 — bēizi — cốc — câu 189

东西 — Dōngxi — đồ — câu 191

给 — Gěi — đưa, cho — câu 194

175 29:11
你想**买**什么?
Nǐ xiǎng **mǎi** shénme?
Bạn muốn **mua** gì?
Viết lại:

176 29:21
我想买**衣服**。
Wǒ xiǎng mǎi **yīfu**.
Mình muốn mua **quần áo**.
Viết lại:

177 29:31
我**要**这个。
Wǒ **yào** zhège.
Mình **lấy** cái này.
Viết lại:

178 29:40
我**不要**那个。
Wǒ **bú yào** nàge.
Mình **không lấy** cái kia.
Viết lại:

179 29:50
有大**一点**的吗?
Yǒu dà **yìdiǎn** de ma?
Có cái to hơn **một chút** không?
Viết lại:

180 30:01
有小**一点**的吗?
Yǒu xiǎo **yìdiǎn** de ma?
Có cái nhỏ hơn **một chút** không?
Viết lại:

181 30:11
我可以**试试**吗?
Wǒ kěyǐ **shìshi** ma?
Mình mặc **thử** được không?
Viết lại:

182 30:21
这件衣服很**漂亮**。
Zhè jiàn yīfu hěn **piàoliang**.
Bộ đồ này **đẹp** quá.
Viết lại:

183 30:32
你看这个**怎么样**?
Nǐ kàn zhège **zěnmeyàng**?
Bạn thấy cái này **thế nào**?
Viết lại:

184 30:42
我再**看看**。
Wǒ zài **kànkan**.
Mình **xem** thêm đã.
Viết lại:

185 30:52
商店几点**开门**?
Shāngdiàn jǐ diǎn **kāimén**?
Cửa hàng mấy giờ **mở cửa**?
Viết lại:

186 31:03
我去**商店**买东西。
Wǒ qù **shāngdiàn** mǎi dōngxi.
Mình đi **cửa hàng** mua đồ.
Viết lại:

187 31:14
可以用**手机**付钱吗?
Kěyǐ yòng **shǒujī** fù qián ma?
Trả tiền bằng **điện thoại** được không?
Viết lại:

188 31:25
我买了一个新**电脑**。
Wǒ mǎi le yí ge xīn **diànnǎo**.
Mình đã mua một chiếc **máy tính** mới.
Viết lại:

189 31:37
这个**杯子**多少钱?
Zhège **bēizi** duōshao qián?
Cái **cốc** này bao nhiêu tiền?
Viết lại:

190 31:48
我要买一些**水果**。
Wǒ yào mǎi yìxiē **shuǐguǒ**.
Mình cần mua ít **hoa quả**.
Viết lại:

191 31:58
东西太多了。
Dōngxi tài duō le.
Đồ nhiều quá.
Viết lại:

192 32:08
这个很**便宜**。
Zhège hěn **piányi**.
Cái này **rẻ** lắm.
Viết lại:

193 32:17

我很**喜欢**这个。

Wǒ hěn **xǐhuan** zhège.

Mình rất **thích** cái này.

Viết lại:

194 32:27

给你钱。

Gěi nǐ qián.

Tiền đây ạ.

Viết lại:

学习 — câu 195
xuéxí
học

大学 — câu 196
dàxué
trường đại học

同学 — câu 197
tóngxué
bạn cùng lớp

难 — câu 199
nán
khó

不太 — câu 200
bú tài
không lắm

汉字 — câu 201
Hànzì
chữ Hán

问题 — câu 202
wèntí
câu hỏi

听不懂 — câu 203
tīng bu dǒng
nghe không hiểu

一遍 — câu 204
yí biàn
một lần

慢 — câu 205
màn
chậm

明白 — câu 206
míngbai
hiểu

作业 — câu 207
zuòyè
bài tập

公司 — câu 208
gōngsī
công ty

忙 — câu 210
máng
bận

上班 — câu 211
shàngbān
đi làm

下班 — câu 212
xiàbān
tan làm

当 — câu 214
dāng
làm (nghề)

195 32:41

你在哪儿**学习**?

Nǐ zài nǎr **xuéxí**?

Bạn **học** ở đâu?

Viết lại: .....

196 32:51

我在**大学**学习。

Wǒ zài **dàxué** xuéxí.

Mình học ở **trường đại học**.

Viết lại: .....

197 33:02

我们是**同学**。

Wǒmen shì **tóngxué**.

Chúng mình là **bạn cùng lớp**.

Viết lại: .....

198 33:12

我今天有**汉语**课。

Wǒ jīntiān yǒu **Hànyǔ** kè.

Hôm nay mình có tiết **tiếng Trung**.

Viết lại: .....

199 33:24

汉语**难**吗?

Hànyǔ **nán** ma?

Tiếng Trung có **khó** không?

Viết lại: .....

200 33:34

汉语**不太**难。

Hànyǔ **bú tài** nán.

Tiếng Trung không khó lắm.

Viết lại: .....

201 33:44

我会写**汉字**。

Wǒ huì xiě **Hànzì**.

Mình biết viết **chữ Hán**.

Viết lại: .....

202 33:54

老师，我有一个**问题**。

Lǎoshī, wǒ yǒu yí ge **wèntí**.

Thưa thầy cô, em có một **câu hỏi**.

Viết lại: .....

203 34:07

我**听不懂**。

Wǒ **tīng bu dǒng**.

Mình **nghe không hiểu**.

Viết lại: .....

204 34:16

请再说**一遍**。

Qǐng zài shuō **yí biàn**.

Bạn nói lại lần nữa nhé.

Viết lại: .....

205 34:26

请说**慢**一点。

Qǐng shuō **màn** yìdiǎn.

Bạn nói **chậm** một chút nhé.

Viết lại: .....

206 34:36

我**明白**了。

Wǒ **míngbai** le.

Mình **hiểu** rồi.

Viết lại: .....

207 34:45

今天的**作业**很多。

Jīntiān de **zuòyè** hěn duō.

Bài tập hôm nay nhiều quá.

Viết lại: .....

208 34:56

你在哪个**公司**工作?

Nǐ zài nǎge **gōngsī** gōngzuò?

Bạn làm ở **công ty** nào?

Viết lại: .....

209 35:07

我在一家**中国**公司工作。

Wǒ zài yì jiā **Zhōngguó** gōngsī gōngzuò.

Mình làm ở một công ty **Trung Quốc**.

Viết lại: .....

210 35:19

我今天很**忙**。

Wǒ jīntiān hěn **máng**.

Hôm nay mình rất **bận**.

Viết lại: .....

211 35:28

我去**上班**了。

Wǒ qù **shàngbān** le.

Mình **đi làm** đây.

Viết lại: .....

212 35:38

我**下班**了。

Wǒ **xiàbān** le.

Mình **tan làm** rồi.

Viết lại: .....

213 35:47

你明天**上班**吗?

Nǐ míngtiān **shàngbān** ma?

Mai bạn có **đi làm** không?

Viết lại: .....

214 35:58

我想**当**老师。

Wǒ xiǎng **dāng** lǎoshī.

Mình muốn làm giáo viên.

Viết lại: .....

电影 câu 216	**diànyǐng** phim	电 影
音乐 câu 217	**yīnyuè** nhạc	音 乐
运动 câu 218	**yùndòng** thể thao	运 动
跑步 câu 219	**pǎobù** chạy bộ	跑 步
游泳 câu 220	**yóuyǒng** bơi	游 泳
唱歌 câu 222	**chàng gē** hát	唱 歌
电视 câu 224	**diànshì** tivi	电 视
一起 câu 225	**yìqǐ** cùng	一 起
篮球 câu 226	**lánqiú** bóng rổ	篮 球
足球 câu 227	**zúqiú** bóng đá	足 球
旅游 câu 228	**lǚyóu** du lịch	旅 游
玩儿 câu 229	**wánr** chơi	玩 儿
拍照 câu 230	**pāizhào** chụp ảnh	拍 照
公园 câu 233	**gōngyuán** công viên	公 园

215 36:13
你喜欢做**什么**?
Nǐ xǐhuan zuò **shénme**?
Bạn thích làm **gì**?
Viết lại:

216 36:22
我喜欢看**电影**。
Wǒ xǐhuan kàn **diànyǐng**.
Mình thích xem **phim**.
Viết lại:

217 36:32
我喜欢听**音乐**。
Wǒ xǐhuan tīng **yīnyuè**.
Mình thích nghe **nhạc**.
Viết lại:

218 36:42
我喜欢**运动**。
Wǒ xǐhuan **yùndòng**.
Mình thích chơi **thể thao**.
Viết lại:

219 36:52
我每天**跑步**。
Wǒ měitiān **pǎobù**.
Ngày nào mình cũng **chạy bộ**.
Viết lại:

220 37:02
你会**游泳**吗?
Nǐ huì **yóuyǒng** ma?
Bạn biết **bơi** không?
Viết lại:

221 37:12
我不会**游泳**。
Wǒ bú huì **yóuyǒng**.
Mình không biết **bơi**.
Viết lại:

222 37:21
我喜欢**唱歌**。
Wǒ xǐhuan **chàng gē**.
Mình thích **hát**.
Viết lại:

223 37:31
我们去**唱歌**吧。
Wǒmen qù **chàng gē** ba.
Chúng mình đi **hát** karaoke nhé.
Viết lại:

224 37:41
你喜欢看**电视**吗?
Nǐ xǐhuan kàn **diànshì** ma?
Bạn có thích xem **tivi** không?
Viết lại:

225 37:52
我们**一起**去看电影吧。
Wǒmen **yìqǐ** qù kàn diànyǐng ba.
Chúng mình **cùng** đi xem phim nhé.
Viết lại:

226 38:04
我喜欢打**篮球**。
Wǒ xǐhuan dǎ **lánqiú**.
Mình thích chơi **bóng rổ**.
Viết lại:

227 38:15
我喜欢踢**足球**。
Wǒ xǐhuan tī **zúqiú**.
Mình thích đá bóng.
Viết lại:

228 38:25
我喜欢**旅游**。
Wǒ xǐhuan **lǚyóu**.
Mình thích đi **du lịch**.
Viết lại:

229 38:35
我想去北京**玩儿**。
Wǒ xiǎng qù Běijīng **wánr**.
Mình muốn đi Bắc Kinh **chơi**.
Viết lại:

230 38:45
我喜欢**拍照**。
Wǒ xǐhuan **pāizhào**.
Mình thích **chụp ảnh**.
Viết lại:

231 38:55
我在家玩儿**手机**。
Wǒ zài jiā wánr **shǒujī**.
Mình ở nhà chơi **điện thoại**.
Viết lại:

232 39:06
你喜欢什么**电影**?
Nǐ xǐhuan shénme **diànyǐng**?
Bạn thích **phim** gì?
Viết lại:

233 39:15

周末我们去**公园**吧。

Zhōumò wǒmen qù **gōngyuán** ba.

Cuối tuần mình đi **công viên** nhé.

Viết lại: .....

234 39:27

我**也**喜欢。

Wǒ **yě** xǐhuan.

Mình **cũng** thích.

Viết lại: .....

高兴 câu 235	gāoxìng vui	高 兴
累 câu 236	lèi mệt	累
有点儿 câu 238	yǒudiǎnr hơi	有 点 儿
舒服 câu 239	shūfu khỏe, dễ chịu	舒 服
生病 câu 240	shēngbìng ốm	生 病
头疼 câu 241	tóu téng đau đầu	头 疼
担心 câu 242	dānxīn lo	担 心
紧张 câu 243	jǐnzhāng hồi hộp	紧 张
太好了 câu 244	Tài hǎo le Tuyệt quá	太 好 了
真的 câu 245	Zhēn de Thật	真 的
爱 câu 248	ài yêu	爱

235 39:37
我很**高兴**。
Wǒ hěn **gāoxìng**.
Mình rất **vui**.
Viết lại:

236 39:47
我太**累**了。
Wǒ tài **lèi** le.
Mình **mệt** quá.
Viết lại:

237 39:56
你**累**不**累**?
Nǐ **lèi** bu **lèi**?
Bạn có **mệt** không?
Viết lại:

238 40:05
我**有点儿**困。
Wǒ **yǒudiǎnr** kùn.
Mình **hơi** buồn ngủ.
Viết lại:

239 40:14
我不**舒服**。
Wǒ bù **shūfu**.
Mình thấy không khỏe.
Viết lại:

240 40:23
我**生病**了。
Wǒ **shēngbìng** le.
Mình bị **ốm** rồi.
Viết lại:

241 40:32

我**头疼**。

Wǒ **tóu téng**.
Mình **đau đầu**.

Viết lại: .....

242 40:41

别**担心**。

Bié **dānxīn**.
Đừng **lo**.

Viết lại: .....

243 40:50

我很**紧张**。

Wǒ hěn **jǐnzhāng**.
Mình **hồi hộp** quá.

Viết lại: .....

244 41:00

太好了！

Tài hǎo le!
Tuyệt quá!

Viết lại: .....

245 41:08

真的吗？

Zhēn de ma?
Thật không?

Viết lại: .....

246 41:16

我不**高兴**。

Wǒ bù **gāoxìng**.
Mình không **vui**.

Viết lại: .....

247
41:26
我很**想**你。
Wǒ hěn **xiǎng** nǐ.
Mình rất **nhớ** bạn.

Viết lại: .....

248
41:36
我**爱**你。
Wǒ **ài** nǐ.
Anh **yêu** em.

Viết lại: .....

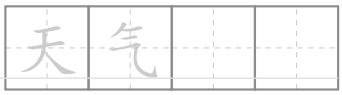
249
41:44
没**问题**!
Méi **wèntí**!
Không **vấn đề** gì!

Viết lại: .....

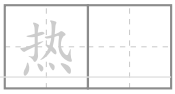
13. Thời tiết & ngày thường — Từ vựng

Câu 250–264 · Video 41:53

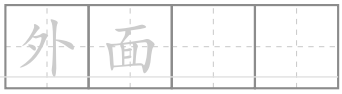
天气 — câu 250
tiānqì
thời tiết



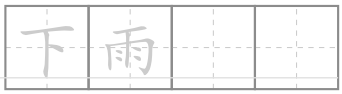
热 — câu 252
rè
nóng



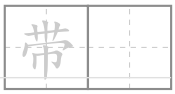
外面 — câu 254
Wàimiàn
Ngoài trời



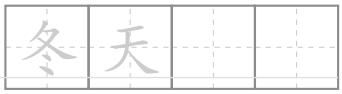
下雨 — câu 255
xià yǔ
mưa



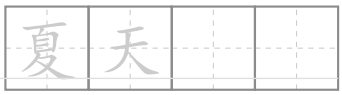
带 — câu 256
Dài
Mang



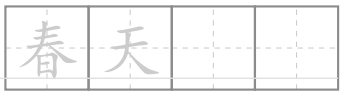
冬天 — câu 257
dōngtiān
Mùa đông



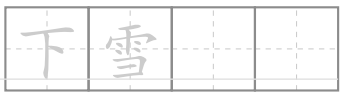
夏天 — câu 258
xiàtiān
Mùa hè



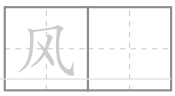
春天 — câu 259
chūntiān
mùa xuân



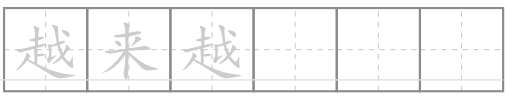
下雪 — câu 260
Xià xuě
Tuyết rơi



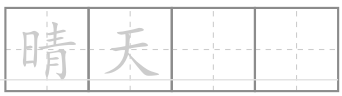
风 — câu 261
fēng
gió



越来越 — câu 262
yuè lái yuè
càng ngày càng



晴天 — câu 264
qíngtiān
trời nắng



250 41:58
今天**天气**怎么样?
Jīntiān **tiānqì** zěnmeyàng?
Hôm nay **thời tiết** thế nào?
Viết lại:

251 42:09
今天**天气**很好。
Jīntiān **tiānqì** hěn hǎo.
Hôm nay trời đẹp.
Viết lại:

252 42:19
今天很**热**。
Jīntiān hěn **rè**.
Hôm nay **nóng** quá.
Viết lại:

253 42:29
今天**有点儿**冷。
Jīntiān **yǒudiǎnr** lěng.
Hôm nay **hơi** lạnh.
Viết lại:

254 42:39
外面下雨了。
Wàimiàn xià yǔ le.
Ngoài trời mưa rồi.
Viết lại:

255 42:49
明天会**下雨**吗?
Míngtiān huì **xià yǔ** ma?
Mai có **mưa** không?
Viết lại:

256 42:59

带伞吧。

Dài săn ba.

Mang ô theo nhé.

Viết lại: .....

257 43:08

北京**冬天**很冷。

Běijīng **dōngtiān** hěn lěng.

Mùa đông ở Bắc Kinh rất lạnh.

Viết lại: .....

258 43:18

河内**夏天**很热。

Hénèi **xiàtiān** hěn rè.

Mùa hè ở Hà Nội rất nóng.

Viết lại: .....

259 43:30

我喜欢**春天**。

Wǒ xǐhuan **chūntiān**.

Mình thích **mùa xuân**.

Viết lại: .....

260 43:40

下雪了！

Xià xuě le!

Tuyết rơi rồi!

Viết lại: .....

261 43:48

今天**风**很大。

Jīntiān **fēng** hěn dà.

Hôm nay **gió** to quá.

Viết lại: .....

262 43:59

天气**越来越**冷了。

Tiānqì **yuè lái yuè** lěng le.

Trời **càng ngày càng** lạnh.

Viết lại: .....

263 44:10

多穿点儿**衣服**。

Duō chuān diǎnr **yīfu**.

Mặc thêm **áo** vào nhé.

Viết lại: .....

264 44:21

今天是**晴天**。

Jīntiān shì **qíngtiān**.

Hôm nay **trời nắng**.

Viết lại: .....

在 — **zài** — ở — câu 266

前面 — **qiánmiàn** — phía trước — câu 269

后面 — **hòumiàn** — sau — câu 270

一直 — **Yìzhí** — Cứ — câu 271

左 — **zuǒ** — trái — câu 272

右 — **yòu** — phải — câu 273

远 — **Yuǎn** — xa — câu 274

近 — **jìn** — Gần — câu 275

桌子 — **zhuōzi** — bàn — câu 276

椅子 — **yǐzi** — ghế — câu 277

等 — **děng** — đợi — câu 278

出租车 — **chūzūchē** — taxi — câu 279

265
44:31
你在**哪儿**?
Nǐ zài **nǎr**?
Bạn đang ở **đâu**?
Viết lại:

266
44:40
我**在**家。
Wǒ **zài** jiā.
Mình đang **ở** nhà.
Viết lại:

267
44:49
我在**学校**。
Wǒ zài **xuéxiào**.
Mình đang ở **trường**.
Viết lại:

268
44:58
医院在哪儿?
Yīyuàn zài nǎr?
Bệnh viện ở đâu?
Viết lại:

269
45:08
就在**前面**。
Jiù zài **qiánmiàn**.
Ngay **phía trước** kia.
Viết lại:

270
45:17
在你**后面**。
Zài nǐ **hòumiàn**.
Ở ngay **sau** bạn.
Viết lại:

271
45:26
一直往前走。
Yìzhí wǎng qián zǒu.
Cứ đi thẳng về phía trước.
Viết lại:

272
45:36
往左拐。
Wǎng zuǒ guǎi.
Rẽ trái.
Viết lại:

273
45:45
往右拐。
Wǎng yòu guǎi.
Rẽ phải.
Viết lại:

274
45:53
远不远?
Yuǎn bu yuǎn?
Có xa không?
Viết lại:

275
46:02
很近。
Hěn jìn.
Gần lắm.
Viết lại:

276
46:11
书在桌子上。
Shū zài zhuōzi shang.
Sách ở trên bàn.
Viết lại:

277 46:21

猫在**椅子**下面。

Māo zài **yǐzi** xiàmiàn.

Con mèo ở dưới **ghế**.

Viết lại:

278 46:32

我们在这儿**等**你。

Wǒmen zài zhèr **děng** nǐ.

Chúng mình **đợi** bạn ở đây.

Viết lại:

279 46:42

我坐**出租车**去。

Wǒ zuò **chūzūchē** qù.

Mình đi bằng **taxi**.

Viết lại:

是不是 câu 280
Shì bu shì
Có phải không

对 câu 281
Duì
Đúng

不对 câu 282
Bú duì
Không đúng

知道 câu 283
zhīdào
biết

好的 câu 285
Hǎo de
Được thôi

当然 câu 287
Dāngrán
Tất nhiên

想想 câu 290
xiǎngxiang
nghĩ

一下 câu 291
yíxià
một chút

快 câu 292
Kuài
Nhanh

小心 câu 293
Xiǎoxīn
Cẩn thận

加油 câu 294
Jiāyóu
Cố lên

没事儿 câu 295
Méi shìr
Không có gì

喂 câu 296
Wéi
A lô

打电话 câu 297
dǎ diànhuà
gọi điện

平安 câu 299
píng'ān
bình an

晚安 câu 300
Wǎn'ān
Chúc ngủ ngon

280 46:58

是不是?

Shì bu shì?
Có phải không?

Viết lại: .....

281 47:06

对!

Duì!
Đúng rồi!

Viết lại: .....

282 47:14

不对。

Bú duì.
Không đúng.

Viết lại: .....

283 47:22

我**知道**了。

Wǒ **zhīdào** le.
Mình **biết** rồi.

Viết lại: .....

284 47:31

我不**知道**。

Wǒ bù **zhīdào**.
Mình không **biết**.

Viết lại: .....

285 47:39

好的。

Hǎo de.
Được thôi.

Viết lại: .....

286 47:47

可以吗?

Kěyǐ ma?
Được không?

Viết lại: .....

287 47:56

当然可以。

Dāngrán kěyǐ.
Tất nhiên là được.

Viết lại: .....

288 48:05

我不会。

Wǒ bú **huì**.
Mình không **biết làm**.

Viết lại: .....

289 48:13

我试试。

Wǒ **shìshi**.
Để mình **thử** xem.

Viết lại: .....

290 48:22

我想想。

Wǒ **xiǎngxiang**.
Để mình **nghĩ** đã.

Viết lại: .....

291 48:31

等一下。

Děng **yíxià**.
Đợi **một chút**.

Viết lại: .....

292 48:40

快点儿!

Kuài diǎnr!
Nhanh lên!

Viết lại: .....

293 48:48

小心!

Xiǎoxīn!
Cẩn thận!

Viết lại: .....

294 48:56

加油!

Jiāyóu!
Cố lên!

Viết lại: .....

295 49:05

没事儿。

Méi shìr.
Không có gì đâu.

Viết lại: .....

296 49:14

喂，你好!

Wéi, nǐ hǎo!
A lô, xin chào!

Viết lại: .....

297 49:24

我给你**打电话。**

Wǒ gěi nǐ **dǎ diànhuà**.
Mình sẽ **gọi điện** cho bạn.

Viết lại: .....

298 49:34

祝你**生日**快乐!

Zhù nǐ **shēngrì** kuàilè!

Chúc bạn **sinh nhật** vui vẻ!

Viết lại: .....

299 49:45

一路**平安**!

Yílù **píng'ān**!

Thượng lộ **bình an**!

Viết lại: .....

300 49:54

晚安!

Wǎn'ān!

Chúc ngủ ngon!

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 237 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

300 Câu Tiếng Trung HSK2 Phản Xạ Nhanh – Luyện Nghe Nói Trình Độ Sơ Cấp

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.